SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

ƯỚC TÍNH THÁNG 05 NĂM 2015

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN:								
1. Nông nghiệp:								
a. Trồng trọt								
Lúa vụ Đông Xuân (Chính thức)								
Diện tích gieo sạ	Ha	305.000		307.344			100,77	100,49
Diện tích thu hoạch	"	305.000		307.344			100,77	100,49
Năng suất	Tạ/Ha	72,2		72,37			100,23	100,26
Sản lượng ước tính	Tấn	2.202.190		2.224.468			101,01	100,76
Lúa vụ Xuân Hè								
Diện tích gieo sạ	Ha	-		10.662				113,02
Lúa vụ Hè Thu								
Diện tích gieo sạ	Ha	301.184		132.519			44,00	81,15
Diện tích bị sâu bệnh	"	-		1.828			-	104,04
Cây màu vụ Đông Xuân								
- Dưa hấu	Ha	2.200		912			41,45	113,29
- Khoai lang	"	1.350		853			63,19	142,88
- Khoai mì	"	750		488			65,07	189,15
- Bắp	"	300		97			32,33	202,08
- Rau Đậu	"	9.200		3.652			39,70	83,09
b. Chăn nuôi ***(Đ/tra: 01/04/2015)***								
Đàn trâu	Con	6.500		6.307			97,03	80,70
Đàn bò	Con	12.000		11.949			99,58	102,34
Đàn heo	Con	340.000		339.850			99,96	103,50
Đàn gia cầm	1000 con	6.000		5.551			92,52	103,22
+ Đàn gà	"	2.500		1.916			76,64	107,34
+ Đàn vịt	"	3.500		3.635			103,86	101,17
2. Lâm nghiệp								
Sản lượng gỗ khai thác	M3	-		15.886				91,91
Sản lượng củi khai thác	Ster	-		16.444				105,42
Số vụ phá rừng	Vụ	-		4				80,00
Diện tích rừng bị phá	Ha	-		0,666				200,03
2. Thủy sản:								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**22.384**	**1.980,089**	**7.505,196**	**143,14**	**120,67**	**33,53**	**107,65**
Chia ra : + Giá trị khai thác	Tỷ đồng	12.142	1.052,917	5.007,558	100,98	103,83	41,24	104,03

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
+ Giá trị nuôi trồng	"	10.242	927,172	2.497,639	272,20	147,91	24,39	115,73
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	**Tấn**	**647.125**	**55.228**	**251.667**	**111,30**	**109,01**	**38,89**	**103,94**
Cá	"	382.675	31.116	153.639	101,74	99,44	40,15	100,59
Tôm	"	95.500	9.497	27.994	196,71	130,44	29,31	105,63
Mực	"	65.000	5.312	25.371	99,68	101,86	39,03	102,46
Thủy sản khác	"	103.950	9.303	44.663	104,78	135,32	42,97	117,18
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**462.000**	**41.709**	**196.969**	**101,75**	**104,89**	**42,63**	**102,81**
Cá	"	314.000	28.410	134.571	101,46	104,02	42,86	102,80
Tôm	"	39.500	3.679	16.636	101,77	103,08	42,12	99,58
Mực	"	65.000	5.312	25.371	99,68	101,86	39,03	102,46
Thủy sản khác	"	43.500	4.308	20.391	106,53	117,51	46,88	106,18
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**185.125**	**13.519**	**54.698**	**156,63**	**124,03**	**29,55**	**108,24**
Cá	"	68.675	2.706	19.068	104,76	68,01	27,77	87,34
Tôm	"	56.000	5.818	11.358	479,64	156,73	20,28	115,97
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	20.545	502	3.186	90,94	66,40	15,51	93,05
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	60.450	4.995	24.272	103,31	155,66	40,15	128,36
II. CÔNG NGHIỆP:								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	**%**	-		-	**113,92**	**113,24**		**109,14**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-		-				
- Khai khoáng	%	-		-	114,50	116,29		108,31
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-		-	114,50	113,33		109,21
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-		-	101,82	105,07		107,94
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-		-	95,53	109,42		108,58
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**35.612,00**	**2.778,143**	**12.556,343**	**113,84**	**112,41**	**35,26**	**109,85**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	"	495,16	35,714	164,925	114,27	115,73	33,31	108,68
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	33.874,45	2.653,597	11.961,784	114,32	112,59	35,31	109,98
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	1.094,75	77,257	372,803	101,82	105,07	34,05	106,97
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	147,64	11,575	56,832	97,25	112,33	38,49	106,84
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.760.000	346.640	1.501.164	107,26	107,54	39,92	111,35
+ Xi măng Trung Ương	"	1.050.000	88.250	388.434	105,18	104,53	36,99	114,41
+ Xi măng Địa phương	"	760.000	78.800	370.865	106,68	113,78	48,80	117,60
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	1.950.000	179.590	741.865	108,58	106,49	38,04	107,00
- Clinker	"	2.350.000	211.320	1.036.728	102,33	103,72	44,12	105,04

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Khai thác đá	1.000 m3	3.450	275	1.362	103,00	107,42	39,48	106,07
- Cá hộp	Tấn	11.000	932	4.375	100,76	111,62	39,77	108,43
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	58.000	4.348	19.441	108,43	97,31	33,52	111,74
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.000	314	1.154	110,18	102,61	28,85	106,26
+ Mực đông lạnh	"	16.500	1.672	6.682	136,38	100,12	40,50	110,79
+ Cá đông lạnh	"	3.500	186	1.075	96,88	103,91	30,71	138,89
- Nước mắm	1.000 lít	47.600	3.820	19.420	100,92	100,53	40,80	103,85
- Xay xát gạo	Tấn	2.850.000	213.400	1.156.000	100,33	105,64	40,56	112,67
- Bột cá	Tấn	95.000	5.460	23.280	102,63	159,65	24,51	133,26
- Đường các loại	Tấn	7.000	-	2.800			40,00	91,50
- Nước đá	Tấn	2.650.000	204.535	1.045.957	100,11	101,25	39,47	104,39
- Gạch nung	1.000 viên	78.000	5.880	30.540	101,03	101,38	39,15	106,78
- Nông cụ cầm tay	1.000 cái	460	29	135	107,41	103,57	29,35	106,30
- Bao bì PP	1.000 cái	46.500	3.227	16.864	102,54	81,08	36,27	92,21
- Đóng tàu mới	Chiếc	380	28	125	116,67	107,69	32,89	104,17
- Điện tự phát	Triệu Kwh	1.350	110	567	98,31	105,80	41,98	109,93
- Nước máy	1.000 m3	29.500	2.200	12.217	83,40	95,53	41,41	106,69
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**3.256,50**	**364,760**	**1.758,409**	**104,82**	**154,25**	**54,00**	**152,30**
1. Vốn trong nước : (Không bao gồm Vốn trái phiếu Chính phủ)	"	3.061,90	357,560	1.709,988	104,84	154,22	55,85	151,21
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	1.043,50	135,070	665,915	103,17	133,93	63,82	135,01
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	913,60	98,710	456,134	101,54	166,83	49,93	157,06
- Vốn khác từ ngân sách	"	1.104,80	123,780	587,939	109,60	172,32	53,22	169,32
2. Vốn ngoài nước ODA	"	194,60	7,200	48,421	104,05	155,84	24,88	204,31
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH:								
Tổng thu Ngân sách	**Tỷ đồng**	**5.507,000**	**462,402**	**3.702,545**	**53,70**	**128,43**	**67,23**	**160,90**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	Tỷ đồng	3.504,000	338,220	2.433,287	46,31	146,76	69,44	177,04
- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước	"	620,000	33,925	284,529	54,58	80,49	45,89	123,25
+ Nhà nước Trung ương	"	360,000	16,045	160,049	41,16	70,41	44,46	130,86
+ Nhà nước Địa phương	"	260,000	17,880	124,480	77,16	92,35	47,88	114,69
- Thu từ DN có vốn ĐTư nước ngoài	"	175,000	6,500	84,704	39,63	52,78	48,40	79,63
- Thu thuế công thương nghiệp ngoài N	"	1.140,000	80,230	485,789	98,68	117,32	42,61	116,78
- Thu phí trước bạ	"	139,000	11,545	85,728	49,54	111,38	61,67	175,28
- Thuế thu nhập cá nhân	"	330,000	31,200	196,668	77,94	130,77	59,60	139,87
- Thu phí, lệ phí	"	80,000	6,120	35,924	87,75	97,25	44,91	118,58
- Thuế bảo vệ môi trường	"	210,000	12,000	68,509	79,04	105,00	32,62	84,63

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Thu tiền sử dụng đất	"	600,000	114,020	794,972	55,34	386,31	132,50	352,03
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	34,000	7,700	259,225	3,13	105,45	762,43	1.432,34
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT hàng N	"	83,000	6,917	35,208	97,86	100,67	42,42	128,81
Tổng chi Ngân sách	**Tỷ đồng**	**10.309,197**	**1.137,451**	**4.217,280**	**141,75**	**160,79**	**40,91**	**123,79**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách	**Tỷ đồng**	**8.289,197**	**960,906**	**3.378,230**	**142,48**	**158,47**	**40,75**	**125,59**
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.176,550	495,686	1.022,142	292,49	506,83	46,96	189,63
II. Chi thường xuyên	"	5.689,897	465,220	2.356,088	92,14	91,47	41,41	103,74
B. Các khoản chi quản lý qua NS		**2.020,000**	**176,545**	**839,050**	**137,88**	**174,75**	**41,54**	**117,01**
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ:								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:	**Tỷ đồng**	**64.450,00**	**5.365,948**	**24.875,978**	**102,27**	**113,21**	**38,60**	**112,62**
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.880,00	323,934	1.526,680	117,52	120,25	81,21	124,66
Ngoài Nhà nước	"	62.570,00	5.042,014	23.349,298	101,42	112,79	37,32	111,91
Tập thể	"	-	2,998	11,276	100,40	83,72		92,78
Cá thể	"	-	2.489,674	12.027,777	101,37	110,58		108,48
Tư nhân	"	-	2.549,342	11.310,245	101,47	115,08		115,84
Phân theo ngành kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	51.200,00	4.366,081	19.839,900	102,06	112,65	38,75	112,82
Khách sạn, nhà hàng	"	13.250,00	475,522	2.285,193	98,10	109,71	14,28	96,89
Dịch vụ, du lịch lữ hành	"		524,344	2.750,886	108,28	121,75		128,23
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**526.000**	**40.410**	**137.640**	**122,44**	**72,92**	**26,17**	**84,62**
+ Hàng nông sản	"	315.000	25.123	72.475	134,74	65,53	23,01	72,44
+ Hàng hải sản	"	170.000	13.615	55.402	110,35	87,53	32,59	94,91
+ Hàng hóa khác	"	41.000	1.672	9.763	82,73	109,57	23,81	231,41
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	700.000	56.381	173.926	119,35	62,33	24,85	75,73
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	180	747	116,13	37,74	16,60	48,16
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	13.000	1.560	5.317	107,44	115,99	40,90	117,74
+ Cá đông	"	3.000	260	1.045	115,56	61,90	34,83	82,87
+ Thủy sản đông khác	"	10.000	2.320	6.575	114,57	450,49	65,75	170,20
+ Cá cơm sấy	"	500	52	208	80,00	101,96	41,60	104,00
+ Nước mắm	1.000 lit	250	-	-				
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**60.000**	**2.000**	**24.224**	**16,83**	**132,19**	**40,37**	**236,03**

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	2.000	24.224	16,83	132,19		236,03
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-				
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	10.000	37.900	107,53	53,76		68,17
+ Giấy Kratp	"	-	50	350				140,00
+ Hạt nhựa	"	-	150	535				72,59
3. Vận tải:								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	-	**691,292**	**3.456**	**102,11**	**110,61**		**107,14**
+ Sản lượng :								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**62.125**	**5.551**	**26.245**	**102,21**	**108,12**	**42,25**	**105,19**
Đường bộ	"	49.856	4.449	20.919	102,23	108,46	41,96	104,07
Đường sông	"	10.441	942	4.572	102,17	107,53	43,79	110,40
Đường biển	"	1.828	160	754	101,91	102,56	41,25	105,55
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**3.467.190**	**391.917**	**1.835.948**	**102,50**	**109,06**	**52,95**	**105,93**
Đường bộ	"	2.752.245	313.394	1.455.605	102,82	109,95	52,89	105,06
Đường sông	"	538.284	59.542	290.673	101,12	106,80	54,00	110,47
Đường biển	"	176.661	18.981	89.670	101,60	102,13	50,76	105,55
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**8.937**	**777**	**3.807**	**101,97**	**102,37**	**42,60**	**107,43**
Đường bộ	"	2.697	242	1.185	101,68	100,83	43,94	105,69
Đường sông	"	3.691	327	1.585	102,19	104,81	42,94	109,45
Đường biển	"	2.549	208	1.037	101,96	100,48	40,68	106,47
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T.Km**	**1.230.842**	**105.648**	**507.800**	**101,91**	**105,81**	**41,26**	**107,31**
Đường bộ	"	382.416	33.789	162.399	101,76	103,40	42,47	104,87
Đường sông	"	471.210	41.496	199.149	102,19	146,50	42,26	109,63
Đường biển	"	377.216	30.363	146.252	101,68	78,17	38,77	106,99
4. Du Lịch:								
4.1 Tổng khách du lịch: (Không kể lễ hội)	**Lượt người**	**4.235.000**	**464.545**	**2.051.727**	**111,27**	**111,82**	**48,45**	**114,48**
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.230.000	300.596	1.250.160	136,84	115,25	56,06	113,73
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	2.005.000	163.949	801.567	82,87	106,03	39,98	115,69
Chia ra: Khách trong nước	"	1.785.000	146.265	676.670	81,86	102,56	37,91	113,29
Khách quốc tế	"	220.000	17.684	124.897	92,34	147,08	56,77	130,70
Trong đó: Khách quốc tế đến Phú Quốc	"		12.000	84.477	97,55	208,59		127,19
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.830.000	154.408	747.959	79,29	107,99	40,87	115,98
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	175.000	9.541	53.608	83,74	81,97	30,63	111,79
4.2 Tổng ngày khách du lịch:	**Ngày khách**	**3.409.000**	**289.759**	**1.428.536**	**83,18**	**125,25**	**41,90**	**129,82**
Chia ra: Khách trong nước	"	2.855.000	242.883	1.096.970	81,26	120,12	38,42	129,31
Khách quốc tế	"	554.000	46.876	331.566	94,81	160,92	59,85	131,51

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2015	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 05	Lũy kế 05 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
- Ngày khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.109.000	270.395	1.327.438	82,64	129,05	42,70	130,87
- Ngày khách du lịch theo tour	"	300.000	19.364	101.098	91,60	88,79	33,70	117,44
VI. TÌNH HÌNH TAI NẠN GT: (Tính từ 16/04/2015 đến 15/05/2015 - Bao gồm tai nạn ít nghiêm trọng trở lên và va chạm)								
Số vụ tai nạn	Vụ	Giảm số vụ so năm 2014	21	132	140,00	61,76		62,26
Số người chết	Người		19	64	316,67	158,33		101,59
Số người bị thương	Người		10	133	71,43	27,78		59,38
				-				